Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Tổ: Ngữ văn, KHBDCĐ khối 11
GV: Phạm Thị Hà
Ngày soạn: 10 /11/2026
Ngày dạy: Tuần 11-25 (Tiết 11-25)

CHUYÊN ĐỀ 2: TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI
(15 tiết)
PHẦN 1: BẢN CHẤT XÃ HỘI- VĂN HÓA CỦA NGÔN NGỮ
(5 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Về kiến thức
- Bản chất xã hội của ngôn ngữ.
- Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

2. Về năng lực
a. Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo…
b. Năng lực đặc thù
- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

3. Về phẩm chất: Chăm chỉ, yêu nước (Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt).

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU
1. Thiết bị dạy học: Máy tính kết nối internet.
2. Học liệu: Phiếu học tập, tranh ảnh, sơ đồ minh họa có liên quan đến nội dung bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG
a. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. Dẫn dắt vào bài mới.
b. Nội dung: GV tổ chức cho hs tham gia trả lời các câu hỏi xoay quanh hiện tượng xã hội và ngôn ngữ (nội dung trao đổi trong sgk, tr 35).
c. Sản phẩm: Câu trả lời và thái độ hợp tác của hs.
d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	**Dự kiến sản phẩm**
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ: *+ Gió, mưa, nắng,…là hiện tượng tự nhiên; còn lễ hội, cưới hỏi, thờ cúng,…là hiện tượng xã hội. Hãy nêu một số ví dụ về hiện tượng xã hội và thử giải thích cơ sở để bạn coi đó là những hiện tượng xã hội.* *+ Bạn đang học ngoại ngữ nào? Qua ngoại ngữ đó, bạn biết gì về đời sống vật chất, phong tục tập quán, đặc điểm tâm lí,…của người bản ngữ?* **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** - HS trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. - GV quan sát, gợi ý. **B3. Báo cáo thảo luận:**	**Câu trả lời của học sinh**

- HS trả lời câu hỏi. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, dẫn dắt vào bài.	

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1: Tìm hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ

a. **Mục tiêu**: Hiểu bản chất xã hội của ngôn ngữ.

b. Nội dung: Hs trao đổi thảo luận câu hỏi, chắt lọc kiến thức để tiến hành trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ * GV chuyển giao nhiệm vụ: - Hs đọc nội dung mục 1- sgk, tr 35-36. - GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm. Chia lớp thành 4 hoặc 6 nhóm, thảo luận 2 câu hỏi SGK, tr 36. * HS tiếp nhận nhiệm vụ. **B2. Thực hiện nhiệm vụ** - HS các nhóm tiến hành thảo luận, ghi chép kết quả. - GV quan sát, hỗ trợ nhóm HS gặp khó khăn (nếu cần thiết). **B3. Báo cáo thảo luận** GV gọi đại diện 1-2 nhóm trả lời, các em khác nhận xét, bổ sung. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện** - GV nhận xét, bổ sung, chốt kiến thức.	- Câu trả lời của HS. - Gợi ý: **Câu 1: Mối quan hệ tác động qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội.** + Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất giữa các thành viên trong một cộng đồng. + Ngôn ngữ và xã hội là điều kiện tồn tại của nhau. Nếu không có ngôn ngữ thì không có xã hội, ngược lại, nếu không có xã hội thì ngôn ngữ cũng không thể tồn tại. **Câu 2: Khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người.** - Khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc điểm có tính "bẩm sinh" của con người. + Từ "bẩm sinh" không được dùng theo cách hiểu thông thường. + Khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người chỉ được thể hiện trong môi trường xã hội. → Ngôn ngữ khác về cơ bản với những hiện tượng có tính chất bản năng ở con người.

Nội dung 2: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

a. **Mục tiêu**: HS nắm được vai trò của ngôn ngữ với văn hóa; ảnh hưởng của văn hóa với ngôn ngữ và sự đa dạng của ngôn ngữ, văn hóa.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, chắt lọc kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ trên cơ sở hs đã chuẩn bị bài ở nhà. + Hs thảo luận nhóm (7 phút, thống nhất các vấn đề mỗi cá nhân đã thực hiện nhiệm vụ ở nhà), trả lời các câu hỏi: *(1) Em hiểu thế nào về khái niệm "Văn hóa"? Vì sao nói ngôn ngữ là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa?*	**a. Vai trò của ngôn ngữ đối với văn hóa** - Ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong đời sống tinh thần phong phú của mỗi cộng đồng người, tức một phần không thể thiếu của văn hóa. Khó có thể hiểu đầu đủ về văn hóa của một

(2) Trình bày một số biểu hiện của dấu ấn văn hóa Việt trong tiếng Việt. (Hs dựa mục 2.b để lấy ví dụ). *(3) Nêu sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt với ngôn ngữ khác mà em biết. Hãy nhận xét về sự khác biệt đó.* *(4) Em có suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hóa?* Câu hỏi gợi ý: *- Nếu chúng ta hướng tới một tương lai mà trong đó tất cả mọi người đều nói một số ít ngôn ngữ lớn, liệu có phải là một điều tốt? Liệu đó có thể là một cách để tạo điều kiện cho giao tiếp và một sân chơi bình đẳng giữa các quốc gia? Có phải mong muốn cứu những ngôn ngữ nhỏ bé hoàn toàn là tình cảm?* *- Em nghĩ gì về tình trạng biến mất của nhiều ngôn ngữ trên thế giới? Khi một ngôn ngữ bị mất đi thì những gì sẽ mất theo? Em có đồng ý với nhận định của Ano- xtây- xi- a Ri- en: "Một thế giới đa dạng về mặt ngôn ngữ mang lại lợi ích cho tất cả chúng ta" hay không? Vì sao? Theo em, thế giới cần làm gì để cứu vãn tình trạng nhiều ngôn ngữ bị biến mất?* **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** - Hs trao đổi thảo luận, thực hiện nhiệm vụ. - GV quan sát, hỗ trợ. **B3. Báo cáo thảo luận:** - GV gọi đại diện 1-2 nhóm trả lời cho 1 câu hỏi, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (nếu cần thiết). - Các nhóm cử đại diện trả lời, nhận xét. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** - GV nhận xét, bổ sung, chốt lại kiến thức.	dân tộc nếu không tìm hiểu về ngôn ngữ của dân tộc đó. - Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản, phổ biến để biểu đạt và lưu giữ các giá trị về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng,… Thông qua ngôn ngữ, có thể hiểu về các bộ phận cấu thành khác của văn hóa. **b. Ảnh hưởng của văn hóa đối với ngôn ngữ** Dấu ấn của văn hóa Việt trong tiếng Việt thể hiện qua các từ ngữ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm trong đời sống hoặc qua từ ngữ xưng hô. (Hs chỉ ra sự khác biệt về cách dùng từ xưng hô giữa tiếng Việt và ngôn ngữ khác). **c. Sự đa dạng của ngôn ngữ và sự đa dạng của văn hóa** Do mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hóa nên sự đa dạng của ngôn ngữ nhân loại là những biểu hiện của sự đa dạng về văn hóa trên thế giới.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu**: củng cố, vận dụng kiến thứu đã học.
b. Nội dung: Hs làm các bài tập trong SGK phần Luyện tập.
c. Sản phẩm: bài làm của học sinh
d. Tổ chức thực hiện:
*** Chuẩn bị viết**

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - GV chuyển giao nhiệm vụ (Sử dụng kĩ thuật nhóm chuyên gia: chia lớp thành 6 nhóm. HS làm việc nhóm ở nhà, hoàn thành nhiệm vụ của nhóm sau khi mỗi cá nhân tự làm các bài tập).	**1. Bài tập 1** Gợi ý: - Những ngôn ngữ được nhiều người sử dụng với tư cách là tiếng mẹ đẻ nhất: tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Hinđi và Urdu, tiếng Ả Rập… - Những ngôn ngữ được sử dụng ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha… - Những ngôn ngữ được dùng làm ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia nhất: tiếng Anh, tiếng Pháp…

+ Nhóm 1,2 làm bài tập 1. + Nhóm 3,4 làm bài tập 2. + Nhóm 5,6 làm bài tập 3. **B2. Thực hiện nhiệm vụ** **B3. Báo cáo thảo luận** **B4. Đánh giá kết quả thực hiện**	**2. Bài tập 2:** HS có thể dùng biểu đồ hình cột với một số nội dung sau: - Tên: Số lượng ngôn ngữ ở các khu vực trên thế giới. - Cột dọc: số lượng ngôn ngữ (đơn vị từ 0 đến nghìn) - Cột ngang: Khu vực (Châu Á, Châu Phi, Thái Bình Dương, Châu Mỹ, Châu Âu). (Học sinh cũng có thể sử dụng biểu đồ hình tròn %) **3. Bài tập 3: Một số hiện tượng trong ngôn ngữ thể hiện đặc điểm văn hóa của dân tộc. Ví dụ trong tiếng Việt:** - Từ "Tổ quốc" xuất phát từ đời sống nông nghiệp, kết hợp từ "Đất" và "nước" biểu đạt ý nghĩa cao cả, thiêng liêng. "Đồng bào" gắn với truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên". - Thành ngữ: "Cơm no áo ấm", "Cơm lành canh ngọt", "Cơm áo gạo tiền", "Cơm bưng nước rót", ... xuất phát từ thực tế đời sống vật chất, tinh thần của người Việt…

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (thực hành viết)

(có thể tiến hành trên lớp hoặc giao bài tập HS hoàn thiện ở nhà)

a. **Mục tiêu**: vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập .

b. Nội dung: sử dụng kiến thức đã học viết đoạn văn theo yêu cầu bài tập 4 trong sgk, tr 41.

c. Sản phẩm: Bài làm của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ - Gv chuyển giao nhiệm vụ, hs làm việc cá nhân: *Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ nếu ý kiến của em về một vấn đề liên quan đến nội dung Phần 1, Chuyên đề 2: (Hs lựa chọn 1 trong các vấn đề sau:* *(1)- Việc dụng tiếng Anh như ngôn ngữ toàn cầu.* *(2)- Khả năng phổ biến của E-xpê-ran- tô (Esperanto- quốc tế ngữ).* - Hs nhận nhiệm vụ. - Phần thuyết trình: gv nhóm các học sinh cùng 1 vấn đề vào 1 nhóm, có thể chia thành nhiều nhóm nhỏ, các em trao đổi, thống nhất trên cơ sở bài làm cá nhân. Gv gọi đại diện 1 vài nhóm nhỏ trình bày sản phẩm của mình, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. (lưu ý sản phẩm thuyết trình không hoàn toàn là nội dung đoạn văn đã chuẩn bị, có thể thuyết minh, giải thích, mở rộng vấn đề. **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** Hs thực hiện nhiệm vụ. **B3. Báo cáo thảo luận:** - Hs báo cáo việc hoàn thành nhiệm vụ.	**Gợi ý:** *** Với vấn đề (1)** Nội dung bàn luận có thể xoay quanh việc trả lời một số câu hỏi: *- Tiếng Anh hiện đang được dùng rộng rãi như thế nào trên thế giới?* *- Việc dùng tiếng Anh như vậy mang lại lợi ích và tác hại gì không?* *- Theo bạn, có nên dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ để dạy học trong nhà trường không? Vì sao?* *- Có nhiều người cho rằng một số nước phát triển nhanh nhờ dùng tiếng Anh thay thế cho tiếng mẹ đẻ, bạn có bình luận gì về ý kiến đó?...* *** Với vấn đề (2)** *- Quốc tế ngữ là gì?* *- Bạn đánh giá như thế nào về triển vọng phát triển, phổ biến của quốc tế ngữ? Dựa vào cơ sở nào bạn có đánh giá như vậy?...*

- Hs đại diện các nhóm trình bày sản phẩm. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** Gv nhận xét, đánh giá.	

4. Củng cố: nắm vững toàn bộ kiến thức cơ bản Phần 1.
5. HDVN: Tìm hiểu nội dung Phần 2 (đọc và trả lời các câu hỏi trong mỗi nội dung).

CHUYÊN ĐỀ 2: TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI
PHẦN 2: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI
(5 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Về kiến thức
- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp.

2. Năng lực
a. Năng lực chung
- Năng lực giải quyết vấn đề
- Năng lực tự chủ và sáng tạo

b. Năng lực riêng biệt
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài học.
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận, tiếp nhận thông tin
- Năng lực tập hợp, xử lí thông tin và sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt

3. Phẩm chất:
- Giáo dục tinh thần tự tôn dân tộc, trân quý và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt.
- Tinh thần yêu thích và say mê nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Học liệu:
- Sách giáo khoa chuyên đề ngữ văn 10
- Sách giáo viên chuyên đề ngữ văn 10
- Kế hoạch bài dạy
- Phiếu bài tập

2. Thiết bị:
- Máy chiếu
- Bảng
- Giấy a2, a3
- Các thiết bị bổ trợ (nếu cần)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn để thu hút sự tập trung chú ý, hứng thú của học sinh vào bài học.
b. Nội dung thực hiện: GV phát vấn, gợi mở vấn đề để học sinh chia sẻ, chủ động tham gia vào tiết học.
c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.
d.Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
B1. Chuyển giao nhiệm vụ GV cho HS xem video theo đường link: https://vtv.vn/van-hoa-giai-tri/tieng-long-tren-mang-xa-hoi-dau-la-ranh-gioi-20221124140435339.htm GV nêu câu hỏi: Theo dõi video và cho biết các bạn trẻ trong video nêu quan điểm như thế nào về tình trạng sử dụng ngôn ngữ hiện nay, em có đồng tình với quan điểm của bạn trẻ đó không? Vì sao? **B2. Thực hiện nhiệm vụ:** *HS quan sát video, suy ngẫm trả lời* **B3. Báo cáo thảo luận:** *Giáo viên tổ chức, điều hành gọi 1 – 2 học sinh lên chia sẻ, các học sinh khác chú ý lắng nghe, nhận xét* **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** *Giáo viên nhận xét, chấm điểm, dẫn dắt vào nội dung tiết học*	- Bạn trẻ quan niệm: + Dùng tiếng lóng trong giao tiếp sẽ đem lại sự gần gũi, vui vẻ, tạo nên tâm thế thoải mái cho người nói. + Đôi khi dùng tiếng lóng trong giao tiếp sẽ gây phản cảm trong giao tiếp. - HS nêu quan điểm đồng tình hoặc không đồng tình và có những kiến giải phù hợp.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Nội dung 1. TÌM HIỂU TRI THỨC

a. Mục tiêu: HS nắm được sự phát triển của Tiếng Việt và những yếu tố mới của tiếng Việt trong ngôn ngữ hiện đại.

b. Nội dung: GV phát vấn, gợi mở để học sinh khám phá tri thức trong sgk và hiểu được vấn đề.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv và Hs	Dự kiến sản phẩm
Tìm hiểu sự phát triển của TV **B1. Chuyển giao nhiệm vụ** *GV yêu cầu HS đọc mục tiêu bài học* *GV yêu cầu HS đọc mục I.1 trong SGK, điền thông tin vào phiếu cá nhân.* ***PHT 1. Sự phát triển của TV*** 1. Từ mới trong TV được hình thành theo phương thức chủ yếu nào? 2. Nhân tố thúc đẩy sự phát triển của Tiếng Việt? 3. Nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa? **B2. Thực hiện nhiệm vụ**	**I. TÌM HIỂU TRI THỨC** **1. Sự phát triển của Tiếng Việt theo quy luật chung** **a. Từ mới trong Tiếng Việt được hình thành chủ yếu theo 2 phương thức:** + Cấu tạo nên những từ ngữ mới dựa trên các yếu tố vốn có trong hệ thống (…..) + Tiếng Việt đã vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác để làm giàu cho vốn từ của mình (….) **b. Sự phát triển của tiếng Việt hiện nay được thúc đẩy bởi những nhân tố:** + Sự phát triển nhanh chóng của đời sống đất nước ở tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, và sự hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam với thế giới làm xuất hiện nhiều từ ngữ mới. Nhiều sự vật, hiện tượng mới xuất hiện trong khoảng thời gian ngắn đã thúc đẩy từ vựng tiếng Việt phát triển nhanh chưa từng có, trong đó chiếm tỉ lệ không nhỏ là những từ ngữ được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, đặc biệt gần đây là từ tiếng Anh. + Việc ứng dụng công nghệ và truyền thông, nhất là sự phổ biến của điện thoại di động và mạng xã hội đã tạo

HS hoạt động cá nhân **B3. Báo cáo thảo luận** *GV gọi 1 vài bạn trình bày kết quả phiếu cá nhân và cho học sinh thảo luận nội dung câu hỏi 3?* **B4. Đánh giá kết quả thực hiện** *GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức* *** Tìm hiểu những yếu tố mới của Tiếng Việt** **B1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV cho HS làm việc nhóm, đọc mục 2 "Những yếu tố mới của Tiếng Việt", sau đó dựa vào kết quả đọc để trao đổi nội dung ***Nhóm 1:*** *Trong các bộ phận cấu thành cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), bộ phận nào dễ biến đổi nhất? Vì sao?* ***Nhóm 2:*** *Bạn hiểu như thế nào về "tính mới"của một yếu tố ngôn ngữ?* ***Nhóm 3:*** *Các yếu tố mới của tiếng Việt đương đại có thể được phân loại theo những tiêu chí nào?* ***Nhóm 4:*** *Các yếu tố mới của ngôn ngữ có ảnh hưởng như thế nào đối với tiếng Việt?* **B2. Thực hiện nhiệm vụ** *HS hoạt động nhóm trong vòng 5 phút. Sau 5 phút các nhóm chuyển bài cho nhóm khác bổ sung, chỉnh sửa.* **B3. Báo cáo thảo luận** GV gọi đại diện các nhóm trình bày, nêu quan điểm. **B4. Đánh giá kết quả thực hiện** GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	điều kiện cho những cách biểu đạt phong phú, đa dạng, giàu cá tính, chẳng hạn cách trao đổi thông tin ngắn gọn, tiết kiệm, độc đáo trong giao tiếp của giới trẻ. Tác động đó của công nghệ và truyền thông càng rõ nét trong bối cảnh ý thức cá nhân ngày càng phát triển trong xã hội nói chung và giới trẻ nói riêng. Từ đó xuất hiện nhiều "biến thể" ngôn ngữ mới như tiếng lóng. Bên cạnh những tác động tiêu cực đối với tiếng Việt, những ảnh hưởng của việc sử dụng công nghệ và mạng xã hội cũng làm xuất hiện những yếu tố mới, góp phần giúp cho tiếng Việt ngày càng phong phú và phát triển. **c. Nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa:** + Ngôn ngữ không phát triển khi nó không còn được dùng để giao tiếp hàng ngày (ngôn ngữ chết) + Một trong những nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển là khi xã hội dừng phát triển **2. Những yếu tố mới của Tiếng Việt** **a. Khái niệm *"yếu tố mới của ngôn ngữ"*** - Trong các bộ phận cấu thành cơ bản của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), bộ phận dễ biến đổi nhất là từ vựng. Vì từ vựng thể hiện rõ ràng nhất "yếu tố mới" của một ngôn ngữ. Vốn từ ngữ của một ngôn ngữ phải không ngừng được bổ sung và trở nên phong phú để đáp ứng nhu cầu biểu đạt các sự vật, hiện tượng mới. - Yếu tố mới của ngôn ngữ là những cái mới, cái tiến bộ trong ngôn ngữ. Nó được tạo ra nhằm bổ sung và làm phong phú vốn từ vựng biểu đạt cho các sự vật, hiện tượng mới. Yếu tố mới của ngôn ngữ phải được xét trong quan hệ "thời điểm nào", "đối với ai". Yếu tố mới trong ngôn ngữ cần được xem xét trong sự phát triển: một từ ngữ tại thời điểm này là mới, nhưng khoảng một vài thập niên sau thì đã trở thành quen thuộc. **b. Phân loại các yếu tố mới của Tiếng Việt** - Các yếu tố mới của tiếng Việt có thể được phân loại dựa vào những tiêu chí khác nhau: + Dựa vào nguồn gốc thì có thể phân biệt yếu tố mới được tạo ra từ những yếu tố có sẵn của tiếng Việt với yếu tố mới vay mượn từ ngôn ngữ khác; + Dựa vào phạm vi sử dụng thì có thể phân biệt yếu tố mới trong ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ thương mại, ngôn ngữ báo chí, ngôn ngữ hành chính, ngôn ngữ đời sống;.. + Tuy vậy, xét từ góc độ đóng góp của yếu tố mới đối với quá trình phát triển của ngôn ngữ thì *mức độ một yếu tố mới được chấp nhận vào hệ thống ngôn ngữ là tiêu chí phân loại quan trọng:*

++, Những từ mới đã nhập vào hệ thống TV: internet, chứng khoán, sở hữa, trí tuệ,…

++, Những từ ngữ mới chỉ được dùng trong lời nói của một nhóm xã hội, chưa được nhập vào hệ thống Tiếng Việt: Cách nói chêm xen từ tiếng Anh trong câu tiếng Việt (book vé máy bay, sorry bạn,…); Cách nói lắp ghép các từ ngữ theo cách "buông thả", từ một từ gốc (buồn như con chuồn chuồn, ác như con tê giác…); Ngôn ngữ Gen Z gần với khái miệm "ngôn ngữ teen", "ngôn ngữ chát", "teencode" (9 xác – Chính xác, G9 – good night…).

c. Tác động của các yếu tố ngôn ngữ mới đối với tiếng Việt.

* Các yếu tố ngôn ngữ mới vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đến tiếng Việt.

- Tác động tích cực: Làm cho vốn từ trở nên phong phú, giúp ngôn ngữ phát triển khả năng biểu đạt, đáp ứng nhu cầu giao tiếp của nhiều tầng lớp nhân dân trong xã hội. Ngay cả những yếu tố chỉ mới đang tồn tại trong lời nói của một số cá nhân hay nhóm người chưa được đông đảo người Việt chấp nhận thì xét trên một số phương diện, cũng có tác động tích cực, vì chúng đáp ứng được nhu cầu của một số cá nhân hay nhóm người sử dụng (ngắn gọn, tiện lợi, mới mẻ, dí dỏm, thú vị,..

- Tác động tiêu cực: Làm tổn hại đến tính chặt chẽ, hệ thống của ngôn ngữ và có thể gây trở ngại cho giao tiếp (khó hiểu, gây hiểu lầm); tạo nên thói quen xấu cho người dùng, nhất là giới trẻ chỉ dùng theo trào lưu mà không hiểu đầy đủ nghĩa của những từ ngữ minh dùng, dễ dãi trong việc sử dụng ngôn từ; dẫn đến trình trạng sử dụng ngôn ngữ xô bồ, nề của tiếng Việt tỉnh trong sử pha tạp, làm mất đi vẻ đẹp và sự tinh tế của tiếng Việt.

HS đọc và khám phá văn bản "Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ"

*** Câu 1: Tìm từ gốc Hán**

B1. Chuyển giao nhiệm vụ: *HS điền vào phiếu HT:*

PHT Số 2

Những từ gốc Hán theo nhóm		
Nhóm a	Nhóm b	Nhóm c
Nhận xét		

*** ĐỌC VĂN BẢN:**

Về nguyên tắc vay mượn từ ngữ

(Hoàng Văn Hoành)

1. Những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b, c mà tác giả đã nêu.

Những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b, c		
Nhóm a	Nhóm b	Nhóm c
dân quân, đố kị, hạnh phúc, cao cấp, trung ương, quê hương, âm nhạc, ẩm thực,…	lệ - nước mắt, hoan hỉ - vui vẻ, thống khổ - đau đớn, phu nhân - vợ, nhi đồng - trẻ em, mỹ nữ - người	tâm - tim, đao - dao, thâm - sâu, cốt - xương, tồn - còn, hiến - tặng,….

Hãy tìm thêm những từ gốc Hán thuộc các nhóm a, b, c mà tác giả đã nêu. **B2. Thực hiện nhiệm vụ** HS trao đổi cặp đôi **B3. Báo cáo thảo luận** GV gọi một số bạn trình bày, tính điểm cho cả cặp **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	đẹp, phi trường - sân bay,… **Nhận xét** - Từ Hán đã được vay mượn theo nhiều hướng khác nhau - Việc vay mượn từ Hán làm giàu đẹp thêm cho tiếng Việt.
*** Câu 2: Với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng"** **B1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV yêu cầu HS đọc câu hỏi 2, ghi nhanh ý kiến cá nhân vào giấy nhớ trong thời gian 1 phút. ***Câu hỏi 2.*** *Bạn có đồng ý với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng" không? Vì sao?* **B2. Thực hiện nhiệm vụ** *HS suy nghĩ và ghi nhanh vào phiếu nhớ.* **B3. Báo cáo thảo luận** *GV gọi ngẫu nhiên một số bạn trình bày quan điểm cá nhân* **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** *GV cho HS khác nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức*	**2. Với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch đúng"** - Em có đồng ý với nguyên tắc chỉ mượn "những chữ ta không có sẵn và khó dịch". - Vì như vậy người sử dụng dễ hình dung khi dùng. Bên cạnh đó là tính tiện lợi, ngắn gọn khi sử dụng.
Câu 3: Về việc vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu **B1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV gọi 2 HS lên bảng liệt kê từ ngữ vay mượn từ các ngôn ngữ châu Âu theo nội dung câu hỏi 3 ***Câu hỏi 3:*** *Nêu một số ví dụ vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu mà bạn cho là rất cần thiết hoặc không cần thiết.* **B2. Thực hiện nhiệm vụ** HS lên bảng ghi trong thời gian 1 phút	**3. Một số ví dụ vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ châu Âu** - Từ ngữ vay mượn của các ngôn ngữ châu Âu cần thiết: bia, cà phê, xe tăng, xà phòng, cà rốt, ca cao, kem, bê tông, xúc xích... - Từ ngữ vay mượn của các ngôn ngữ châu Âu em cho là không cần thiết là cano vì có thể gọi chung nó là thuyền.

B3. Báo cáo thảo luận **HS** bổ sung, hoàn thiện phần trình bày của từng bạn **B4. Đánh giá kết quả thực hiện:** GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức **Câu 4: Nhận xét, đánh giá về việc sử dụng từ mới trong tiếng Việt.** **B1. Chuyển giao nhiệm vụ** GV yêu cầu HS đọc câu hỏi , điền vào phiếu HT số 3 theo gợi dẫn câu hỏi SGK ***Câu hỏi 4:*** *Trao đổi nhóm để nhận xét, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào một số gợi ý sau:* *a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực nào? Vì sao?* *b. Những từ ngữ nào ảnh hưởng tích cực, những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng tiếng Việt trong mỗi lĩnh vực?* *c. Những từ ngữ nào được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, những từ ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt? So sánh về tỉ lệ xuất hiện của hai nhóm từ ngữ giữa các lĩnh vực?* *d. Bạn có dự đoán gì về xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai?* **B2. Thực hiện nhiệm vụ** HS thảo luận theo nhóm trong thời gian 5 phút **B3. Báo cáo thảo luận** GV gọi đại diện nhóm báo cáo kết quả **B4. Đánh giá kết quả** GV gọi HS nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	**4. Nhận xét, đánh giá về việc sử dụng từ mới trong Tiếng Việt** a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực đời sống vì nó chủ yếu xuất hiện trong ngôn ngữ giới trẻ. Họ là những người thích khám phá, hiếu kì, muốn có những thử nghiệm mới và tự khẳng định cá tính của mình. Những đặc điểm nổi bật đó cùng sự phát triển của mạng xã hội, phương tiện truyền thông... đã thúc đẩy việc hình thành những từ ngữ mới trong giao tiếp hằng ngày. b. - Những từ ngữ ảnh hưởng tích cực: số hóa, đa phương hóa, thư viện số... - Những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực: *các từ không rõ nghĩa, không có tính chặt chẽ hệ thống.* c. - Những từ ngữ như ca nô, radio... được vay mượn từ các nước châu Âu - Những từ ngữ được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt: nhà, xe, vàng... d. Theo em, xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai sẽ ngày một phát triển hơn để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội, nhu cầu của người dùng...

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục đích: Luyện tập củng cố nội dung bài học

b. Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

GV nêu câu hỏi:

**** Bài tập 1:*** *Liệt kê một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác, góp phần làm giàu cho vốn từ vựng tiếng Việt toàn dân.*
**** Bài tập 2:*** *Tìm thêm những từ ngữ mới mà theo bạn là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt.*
**** Bài tập 3:*** *Tổng hợp những từ ngữ mới trong tiếng Việt mà bạn biết và sắp xếp vào các nhóm theo gợi ý ở bảng sau:*

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**
……..	……	…….. .	……	……

**** Bài tập 4:*** *Trao đổi nhóm để nhận xét, đánh giá kết quả được tổng hợp ở bài tập 3 dựa vào một số gợi ý sau:*
a. Từ ngữ mới xuất hiện nhiều nhất trong lĩnh vực nào? Vì sao?
b. Những từ ngữ nào ảnh hưởng tích cực, những từ ngữ nào ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng tiếng Việt trong mỗi lĩnh vực?
c. Những từ ngữ nào được vay mượn từ các ngôn ngữ khác, những từ ngữ nào được cấu tạo từ các yếu tố của tiếng Việt? So sánh về tỉ lệ xuất hiện của hai nhóm từ ngữ giữa các lĩnh vực?
d. Bạn có dự đoán gì về xu hướng sử dụng yếu tố mới ở từng lĩnh vực trong tương lai?

c. Sản phẩm: HS hoàn thành các bài tập

*** Bài tập 1:** Một số từ ngữ vốn thuộc phương ngữ mà nay được sử dụng rộng rãi ở nhiều vùng miền khác: *sầu riêng, chôm chôm*,... Trước đây, khi việc lưu thông hàng hoá, sản vật còn hạn chế, những loại trái cây như sầu riêng, chôm chôm,... hầu như không thấy xuất hiện ở miền Trung và miền Bắc, do đó, từ chỉ những loại trái cây này cũng ít được người dân ở các địa phương biết đến. Hiện nay, những loại trái cây này đã được mua bán ở nhiều nơi, ngoài khu vực Nam Bộ, theo đó các từ *sầu riêng, chôm chôm*,... cũng dần trở nên quen thuộc.

*** Bài tập 2:**

Những từ ngữ mới mà theo em là đã được "nhập" vào hệ thống tiếng Việt là: *tin tặc, số hóa, máy bay, sốt giá...*

*** Bài tập 3:**

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**
Toang, soái ca, ga tô, chém gió,…	*Hiệu ứng nhà kính, mất cân bằng sinh thái,…*	*Thương mại, điện tử, trực tuyến,…*	*Truyền hình, kĩ thuật số, báo điện tử,…*	*Một cửa, thành phố thông minh,…*

*** Bài tập 4: Linh hoạt theo kết quả của học sinh ở bài tập 3**

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

GV giao nhiệm vụ học tập:
- HS hoàn thành bài tập
- Chia sẻ ý kiến với cả lớp

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện cá nhân, nhóm

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS chia sẻ trước lớp kết quả làm việc.

Bước 4: Đánh giá kết quả, đưa ra nhận xét đánh giá.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS làm các bài tập.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV giao nhiệm vụ học tập: *Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về sự phát triển tiếng Việt trong đời sống xã hội.*
- Buổi sau báo cáo sản phẩm.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện ở nhà

Bước 3: Báo cáo kết quả

- HS báo cáo kết quả trên lớp buổi sau.

Bước 4: Buổi sau GV đánh giá kết quả, đưa ra kết luận

- HS nhận xét, bổ sung chéo cho nhau theo tiến trình hoạt động
- GV nhận xét, kết luận.

PHỤ LỤC

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu hỏi	*Câu trả lời*
1. Từ mới trong TV được hình thành theo phương thức chủ yếu nào?	
2. Nhân tố thúc đẩy sự phát triển của Tiếng Việt?	
3. Nguyên nhân khiến một ngôn ngữ không phát triển nữa?	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Những từ gốc Hán theo nhóm		
Nhóm a …… …… …… ……	Nhóm b …….. …….. …… ……	Nhóm c …… …….. …….. ……
Nhận xét …… …… ……		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhận xét, đánh giá về việc sử dụng từ mới trong tiếng Việt	- Xuất hiện nhiều trong lĩnh vực:…… - Lí giải: ……
	- Những từ ảnh hưởng tích cực:…… - Những từ ảnh hưởng tiêu cực: ……
	- Những từ được vay mượn từ ngôn ngữ khác: …… - Những từ được cấu tạo từ các yếu tố TV: …… - So sánh tỷ lệ xuất hiện giữa hai nhóm từ: …… ……
	- Dự đoán về xu hướng sử dụng yếu tố mới: ……

PHIẾU HỌC TẬP 4

BẢNG PHÂN LOẠI TỪ NGỮ MỚI TRONG TIẾNG VIỆT THEO CÁC LĨNH VỰC

Lĩnh vực				
Đời sống	**Khoa học, công nghệ (thuật ngữ)**	**Thương mại**	**Báo chí**	**Hành chính**
cuộc sống, cư dân mạng, cuộc sống số...	trí tuệ nhân tạo, số hóa, người máy, internet, công nghệ cao	khu kinh tế, chứng khoán, ngoại tệ,...	tít (titre, title, nhiều hơn dùng tiêu đề, đầu đề, tựa đề…), sa pô (chapeau, thay cho tiểu dẫn), ma ket (maquette, thay cho mẫu thiết kế, dự kiến cho hình thức trình bày bản in), măng set (manchette, phần tên riêng của tờ báo in ở đầu trang nhất, thường được trình bày dưới dạng chữ lớn theo một cách thức sáng tạo)	

CHUYÊN ĐỀ 2: TÌM HIỂU NGÔN NGỮ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

PHẦN 3: VẬN DỤNG CÁC YẾU TỐ MỚI CỦA NGÔN NGỮ TRONG GIAO TIẾP (5TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Hiểu được ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một bộ phận cấu thành của văn hóa.

2. Về năng lực

- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.
- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

3. Về phẩm chất

- Tự hào, tôn trọng và bảo vệ tiếng Việt.
- Nuôi dưỡng hứng thú đọc và rèn luyện kĩ năng đọc, tự tìm hiểu ngôn ngữ trong đời sống của học sinh.
- Rèn luyện sự chăm chỉ, chủ động trước công việc của bản thân và tập thể.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của giáo viên

- Phương tiện: SGK, SGV, bài giảng PPT và các tài liệu tham khảo.
- Hình thức tổ chức: hình thức làm việc trên lớp theo nhóm, làm việc cá nhân.

2. Chuẩn bị của học sinh

- Đồ dùng học tập.
- Chuẩn bị khác: HS đọc trước bài, thực hiện nhiệm vụ ở nhà theo phiếu gợi dẫn/phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Tổ chức

Lớp	Tiết	Ngày dạy	Sĩ số	Vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục đích: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b) Nội dung: HS dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- GV nêu yêu cầu:

+ Bạn có nghĩ rằng việc chêm xen tiếng Anh vào câu nói tiếng Việt của giới trẻ hiện nay là vấn đề đáng ngại không?Vì sao?

+ Cho biết một số trường hợp dùng từ ngữ mới mà theo bạn là cần thiết?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS có sự liên hệ hiểu biết cá nhân với chuyên đề học tập.
- HS có định hướng học tập, hình dung được sản phẩm học tập cần làm.
- HS sẵn sàng làm việc theo nhóm học tập.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

- *Từ chia sẻ của HS, GV dẫn dắt vào bài học mới:* Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu *Phần 3: Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ trong giao tiếp*

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) Mục đích: Giúp học sinh:

- Hiểu được **mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển.**
- Nhận biết và đánh giá được các yếu tố mới của ngôn ngữ trong đời sống xã hội đương đại.

- Biết vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ đương đại trong giao tiếp.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. **GV:** Yêu cầu HS thảo luận nhóm theo cặp, các nhóm cùng đọc phần **1. Mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển** trong SGKCĐ và trả lời các câu hỏi: *+ Bạn hiểu như thế nào về chuẩn của ngôn ngữ trong tiếng Việt?* *+ Vì sao chúng ta cần phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?* *+ Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý điều gì?* *+ Có nhiều trường hợp không thể thay thế từ Hán Việt bằng những từ ngữ "thuần Việt" đồng nghĩa, chẳng hạn, không thể thay phi công bằng người lái máy bay, thay máy bay trực thăng bằng máy bay lên thẳng. Hãy tìm thêm những ví dụ tương tự.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.** - HS: Các nhóm trao đổi, thảo luận. - GV: hỗ trợ khi cần thiết. **Bước 3: Báo cáo kết quả.** - GV: mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. - HS: lắng nghe, phát biểu ý kiến nhận xét. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá** - Học sinh tự nhận xét đánh giá và đánh giá lẫn nhau; - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	**I. TÌM HIỂU TRI THỨC** **1. Mối quan hệ giữa việc tuân thủ chuẩn của ngôn ngữ với việc sáng tạo để ngôn ngữ phát triển** **a. Chuẩn tiếng Việt** thể hiện chủ yếu ở các bình diện của hệ thống ngôn ngữ như: ngữ âm, chính tả (chữ viết), từ ngữ, ngữ pháp và các yêu cầu về tạo lập văn bản. - Chuẩn ngôn ngữ dựa trên hệ thống những quy tắc được xác lập và phát triển qua một quá trình lâu dài, làm cơ sở cho việc định hướng, điều chỉnh hoạt động giao tiếp của các thành viên trong một cộng đồng. **b.** Tuy vậy, những quy định tạo nên chuẩn của ngôn ngữ không phải là cái bất biến. Tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ không có nghĩa là chỉ giữ nguyên vẹn cái vốn có từ các thế hệ trước và không tiếp nhận những yếu tố mới vào hệ thống. **c. Sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt** không chỉ nhằm giữ gìn một phương tiện giao tiếp quan trọng mà còn thể hiện trách nhiệm của mỗi người đối với di sản văn hoá dân tộc. Để giữ gìn và phát triển tiếng Việt, mỗi người cần có thái độ và nhận thức đúng đắn về ngôn ngữ của dân tộc. *Để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc, mỗi người cần chú ý:* - Cần có tình yêu, sự quý trọng, lòng tự hào đối với tiếng Việt; - Có hiểu biết về chuẩn ngôn ngữ thể hiện qua yêu cầu về phát âm, quy định chính tả, cách dùng từ, quy tắc đặt câu và tạo lập văn bản. Rèn luyện kĩ năng nói và viết nhằm đạt được sự trong sáng trong việc biểu đạt các ý tưởng và thông tin; tạo ý thức, thói quen nói đúng, viết đúng; chú trọng tính văn hóa, lịch sử của lời nói.
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. **GV:** Yêu cầu HS thảo luận nhóm theo tổ, các nhóm cùng đọc phần 2: ***2. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp***	**2. Vận dụng các yếu tố mới của ngôn ngữ một cách phù hợp** ***a. Một yếu tố ngôn ngữ mới để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:***

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
trong SGKCĐ và trả lời các câu hỏi: *+ Một yếu tố ngôn ngữ mới cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản nào để được chấp nhận rộng rãi và có cơ hội "nhập" vào hệ thống tiếng Việt?* *+ Cho biết các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ.* *+ Phân tích một số trường hợp cho thấy một yếu tố ngôn ngữ mới có thể được dùng phù hợp trong tình huống giao tiếp này nhưng không phù hợp trong tình huống giao tiếp khác.* **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.** - HS: Các nhóm trao đổi, thảo luận. - GV: hỗ trợ khi cần thiết. **Bước 3: Báo cáo kết quả.** - GV: mời đại diện các nhóm trình bày kết quả trước lớp. - HS: lắng nghe, phát biểu ý kiến nhận xét. **Bước 4: Nhận xét, đánh giá** - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức	- Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới có tác dụng đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt một cách linh hoạt; - Chỉ tiếp nhận những yếu tố mới không làm phá vỡ tính chuẩn mực, sự tinh tế của hệ thống ngôn ngữ hiện có. ***b. Các yếu tố cơ bản của một tình huống giao tiếp có ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ ngữ:*** - *Đề tài:* phạm vi đời sống được đề cập đến trong văn bản, ví dụ: một chuyến du lịch, sở thích của giới trẻ, vấn đề ô nhiễm môi trường, tình trạng bạo lực học đường,... - *Nhân vật giao tiếp:* Quan hệ giữa người viết với người đọc hoặc giữa người nói với người nghe xét về vị thế, nghề nghiệp, tuổi tác, giới tính,... - *Kênh giao tiếp:* ngôn ngữ nói hay ngôn ngữ viết, trang trọng hay thân mật, chỉ ngôn ngữ hay kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh (giao tiếp đa phương thức)… + Chẳng hạn, các văn bản có thể cùng đề tài (ví dụ về động vật hoang dã) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác nhau về kênh giao tiếp (ví dụ bài đọc trong sách giáo khoa và bài thuyết minh trong một buổi tham quan ở sở thú); cùng kênh giao tiếp (ví dụ bài giảng ở lớp) và cho cùng đối tượng tiếp nhận (ví dụ đối tượng học sinh), nhưng khác về đề tài (ví dụ bài học về năng lượng và bài học về ca dao),... ***c. Hiểu biết về tình huống giao tiếp giúp chúng ta có cách sử dụng các yếu tố mới một cách phù hợp*** - Có những tình huống giao tiếp mà nguyên tắc sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn được đặt ra một cách nghiêm ngặt, chỉ sử dụng những yếu tố mới đã được chấp nhận rộng rãi. - Tuy nhiên, cũng có những tình huống giao tiếp mà nhu cầu, sở thích sử dụng ngôn ngữ của cá nhân được tôn trọng ở mức độ nhất định. - Chẳng hạn: *"U là trời"* được biết đến là cụm từ được chế lại từ *"trời ơi"*. *"U là trời"* là câu cảm thán được giới trẻ sử dụng để thể hiện cảm xúc kinh ngạc, ngạc nhiên khi chứng kiến một câu chuyện bất ngờ nào đó. Cụm từ này còn thể có trạng thái cảm xúc giống với *"Oh my god"* trong tiếng Anh. Cụm từ này thường được sử dụng trong các đoạn chat, các cuộc nói chuyện phiếm của giới trẻ. Tuy nhiên, trong các loại văn bản không thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, các cách diễn đạt này sẽ không được chấp nhận vì nếu dùng sẽ bị sai phong cách.
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong sách chuyên đề Ngữ văn văn	**3. Tìm hiểu văn bản: *Về tiếng ta* của Nguyễn Tuân** ***3.1 Tình yêu tiếng Việt của Nguyễn Tuân được thể hiện qua việc:***

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
bản: *Về tiếng ta* của Nguyễn Tuân và trả lời câu hỏi: *+ Tình yêu tiếng Việt của Nguyễn Tuân được thể hiện như thế nào qua văn bản Về tiếng ta?* *+ Bạn học hỏi được gì từ kinh nghiệm viết của tác giả?* *+ Nguyễn Tuân quan niệm như thế nào về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt?* *+ Qua bài viết của Nguyễn Tuân, bạn có nhận xét gì về vai trò của nhà văn trong sự phát triển của tiếng Việt?* - HS làm việc cá nhân **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** - HS đọc kiến thức trong sách chuyên đề, chuẩn bị trả lời câu hỏi. **Bước 3: Báo cáo, thảo luận** - GV mời một số HS trình bày kết quả trước lớp, yêu cầu cả lớp lắng nghe, nhận xét. **Bước 4: Kết luận, nhận định** - GV nhận xét, đánh giá, chốt kiến thức.	- Ông biết ơn đất nước, ông bà tiên tổ - những người đã truyền cho ông thứ tiếng nói đậm đà mà ông hằng nói từ những ngày mới ra đời. - Ông yêu tiếng Việt và không bao giờ quên được tiếng Việt dù cho có chết. - Theo ông, mỗi lần viết xong đều cần đọc lại và cảm nhận, đánh giá nó bằng các giác quan. - Ông cho rằng ngôn ngữ Việt Nam rất trong sáng và giàu có. - Trong đoạn cuối ông trăn chở "Làm thế nào để cứ giàu có mãi hơn lên, mà càng giàu lại càng đẹp. Nói một cách khác: bằng lòng và gắng sức cho thành một người giàu có vô kể trong sự phồn vinh chung của tiếng Việt Nam. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục-vẩn về tư duy, đục về mỹ lý". Qua đó có thể thấy, ông trân trọng và luôn mong muốn làm giàu đẹp và bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. => Nguyễn Tuân là một người vô cùng yêu tiếng nói, chữ viết của dân tộc. ***3.2 Qua đoạn trích "Về tiếng ta" của tác giả Nguyễn Tuân, rút ra một số kinh nghiệm viết như sau:*** - Khi viết cần có luận điểm rõ ràng, lập luận rõ ràng, dẫn chứng cụ thể. - Sau khi viết bài cần đọc lại, cảm nhận và suy ngẫm lại nội dung của mình. - Khi viết cần chú ý ngôn từ của mình, bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. ***3.3 Theo nhà văn Nguyễn Tuân quan niệm về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt như sau:*** "....bằng lòng và gắng sức cho thành một người giàu có vô kể trong sự phồn vinh chung của tiếng Việt Nam. Nhưng hết sức chống lại mọi thứ "trọc phú" trong đời sống ngôn ngữ ta. Giàu có, mà không vẩn đục-vẩn về tư duy, đục về mỹ lý." ***3.4 Qua bài viết của Nguyễn Tuân, nhận thấy nhà văn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của tiếng Việt.*** Họ góp phần bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Đồng thời cũng góp phần làm giàu đẹp ngôn từ của tiếng Việt.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh tập nghiên cứu và viết, trình bày ý kiến về những vấn đề ngôn ngữ được đặt ra trong CĐ và trong đời sống.

b. Nội dung thực hiện

- HS trả lời câu hỏi trong chuyên đề
- Thu thập thông tin

- Xử lí tổng hợp thông tin
- Viết
- Trình bày, thảo luận

c. Sản phẩm: phần viết đoạn văn hoàn chỉnh của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 1. Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt. **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập** - Giáo viên giao nhiệm vụ: *BT 1. Bạn có thể đã dùng tiếng lóng hoặc tiếp nhận tiếng lóng từ người khác trong tình huống nào? Theo bạn, vì sao một số người lại dùng tiếng lóng?* *BT 2. Nêu những giải pháp cần thực hiện để giữ gìn và phát triển ngôn ngữ dân tộc* - Giáo viên có thể gợi ra một vài biểu hiện để học sinh tham khảo (Tiếng lóng là gì, ý nghĩa tiếng lóng giới trẻ đang sử dụng nhiều nhất. Giải pháp cần thực hiện về phía cá nhân; về phía gia đình; về phía nhà trường…) **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ** Học sinh thực hành theo các bước nghiên cứu đã hướng dẫn **Bước 3. Báo cáo, thảo luận** Học sinh trình bày phần nghiên cứu , tìm hiểu của mình **Bước 4. Kết luận, nhận định** GV và HS khác nhận xét, đánh giá và chia sẻ các bài nghiên cứu tốt để chia sẻ cho cả lớp tham khảo	**1. Tìm hiểu về vấn đề giữ gìn và phát triển tiếng Việt.** **Bài tập 1/56** * Về thứ nhất câu trả lời tùy thuộc vào trải nghiệm của HS. - Tiếng lóng được sử dụng để truyền tải thông điệp và tạo sự kết nối trong cộng đồng sử dụng. - Tiếng lóng không phải là ngôn ngữ chính thống, nên đa dạng và thay đổi nhanh chóng. - Tiếng lóng thường bao gồm âm thanh, biểu cảm và cử chỉ. * Về thứ hai câu trả lời có thể dựa vào một số lí do sau: - Tiếng lóng làm cho ngôn ngữ giao tiếp được độc đáo, sinh động theo cách riêng của giới trẻ. - Tiếng lóng giữ bí mật thông tin trong nội bộ nhóm người sử dụng. **Bài tập 2/56** Giữ gìn và phát triển ngôn ngữ của dân tộc là một vấn đề lớn lao và cấp bách. Giải pháp cho vấn đề này đòi hỏi sự phối kết hợp của nhiều thành phần trong xã hội. + Về phía cá nhân: Mỗi HS cần có thói quen và ý thức rèn luyện để sử dụng tiếng Việt được đúng, hay, hiệu quả; đồng thời có trách nhiệm phê phán những cách sử dụng làm vẩn đục tiếng Việt. + Về phía gia đình: Gia đình là môi trường gần gũi, thân mật, vì vậy, ngôn ngữ dùng trong gia đình không đòi hỏi phải đáp ứng yêu cầu như đối với giao tiếp ở nhà trường hay nơi công cộng. Tuy nhiên, việc dùng ngôn ngữ cũng đòi hỏi phải chuẩn mực, đúng với vai trò của mỗi thành viên trong gia đình, đặc biệt ông bà, bố mẹ ... cần là tấm gương cho con cháu trong việc sử dụng ngôn ngữ. + Về phía nhà trường: Tăng cường giáo dục ngôn ngữ thông qua các hoạt động dạy môn Tiếng Việt – Ngữ văn và giáo dục ngôn ngữ trong các môn học. Người thầy cần giúp cho HS hiểu tầm quan trọng của việc giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ; và cungx phải có quan điểm cởi mở, tạo điều kiện cho ngôn ngữ phát triển. + Về phía các cơ quan truyền thông: Cần sử dụng tiếng Việt chuẩn mực để định hướng chuẩn cho công

Hoạt động 2. Viết. **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập.** *Đề bài: Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt.* Giáo viên có thể gợi ra một vài biểu hiện để học sinh tham khảo (Hiện nay trên các đường phố, nhất là ở các thành phố lớn, có rất nhiều biển hiệu quảng cáo bằng tiếng Anh, lấn át cả tiếng Việt. Nhiều gia đình đầu tư cho con học tiếng Anh từ rất sớm với quan niệm kĩ năng dùng tiếng Anh quan trọng hơn tiếng Việt.... Bạn có đồng ý với quan niệm đó không? Vì sao?) **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ** Học sinh thực hành theo các bước nghiên cứu đã hướng dẫn **Bước 3. Báo cáo, thảo luận** Học sinh trình bày phần nghiên cứu , tìm hiểu của mình **Bước 4. Kết luận, nhận định** GV và HS khác nhận xét, đánh giá và chia sẻ các bài nghiên cứu tốt để chia sẻ cho cả lớp tham khảo	chúng, nhất là giới trẻ. Cần có chương trình truyền thông để giáo dục ý thức giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ, tạo điều kiện khuyến khích giới trẻ dùng lời hay, ý đẹp trong giao tiếp. => Ngoài ra, Nhà nước cần ban hành luật về ngôn ngữ và những quy định về chuẩn của ngôn ngữ sẽ góp phần quan trọng làm cho ngôn ngữ được sử dụng thống nhất, phát triển lành mạnh. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu ý kiến của bạn về một vấn đề liên quan đến việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt. **2. Viết. (Bài tập 3/57)** **- MĐ:** Dẫn dắt nêu vấn đề bằng 1 câu văn khái quát và nêu phản đề. **- TĐ:** **Bước 1.** Giải thích vấn đề? (Chữ viết, tiếng nói là của cải vô cùng quan trọng và quý giá của bất kì dân tộc nào trên thế giới, là niềm tự hào của mỗi dân tộc). Lật lại vấn đề (Tại sao chữ viết, tiếng nói lại có vai trò quan trọng trong cuộc sống của mỗi con người?) **Bước 2.** Bàn luận - Cần nhận thức rõ tiếng Việt là tài sản quốc gia, việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt là trách nhiệm của toàn dân. - Phát triển cải tiến, sáng tạo tiếng Việt là cần thiết nhưng không được thay đổi hoàn toàn diện mạo của nó, không được xáo trộn sẽ gây ảnh hưởng đến tâm lý của người dân. - Dù xã hội, khoa học công nghệ có thay đổi đến đâu, chúng ta phải nhận thức sâu sắc và xác định không được làm méo mó, lai căng tiếng Việt trong quá trình sử dụng. - Cần loại bỏ những yếu tố ngôn ngữ không phù hợp, làm ảnh hưởng đến sự chuẩn mực, trong sáng của tiếng Việt. - Mỗi người dân đặc biệt là giới trẻ cần nêu cao trách nhiệm giữ gìn và phát triển, làm giàu tiếng Việt. **- KĐ:** Đánh giá khái quát, mở rộng, nâng cao vấn đề.

Đoạn văn tham khảo

Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt là một trong những vấn đề cấp thiết đối với mỗi người dân Việt Nam. Bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt chính là phát huy Tiếng Việt truyền thống, giúp nó ngày càng trở nên phong phú, hiện đại nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống vốn có của mình không bị lai hóa, hoặc pha lẫn với những thứ tiếng khác như Tiếng Hán, Tiếng Anh, Tiếng Pháp,... Trong xu thế hiện nay, nước ta ngày càng mở rộng các mối quan hệ với nước ngoài đặc biệt là các nước Phương Tây. Việc này dẫn đến, nhiều loại ngôn ngữ lai căng ra đời và được sử dụng phổ biến. Bên cạnh lợi ích như làm giàu cho tiếng Việt, việc lạm dụng các từ ngữ

nửa Anh nửa Việt, các từ viết tắt, các từ lóng... đang dần làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Chúng ta cần có những giải pháp hiệu quả để bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt. Tại các trường học đã và đang chú trọng, đẩy mạnh giáo dục học sinh giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Chúng ta có thể loại trừ sự lố bịch trong việc dùng tiếng lai dường như cũng chính là một khía cạnh thể hiện niềm tự hào và ngoài ra đó cũng chính là sự tôn trọng ý thức dân tộc trong ngôn ngữ, nó dường như cũng đã góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.